



Flashcardo.com

Toivomme, että nämä tulostettavat muistipelikortit ovat sinulle hyödyllisiä. Löydät vielä enemmän muistipelikorttituotteita verkkosivuiltamme www.flashcardo.com/fi. Flashcardo.com-sivustolla tarjoamme verkkokortteja, toistoväliin perustuvia muistipelikortteja, videomuistipelikortteja ja paljon muuta. Kaikki ilmaiseksi ja valmiina käytettäväksi oppijoiden ympäri maailmaa.

Tekijänoikeus, lisenssihuomautukset

Tämä PDF on suojattu tekijänoikeuslain nojalla ja kaikki oikeudet pidätetään. Saat jakaa tätä PDF-tiedostoa vapaasti kenelle tahansa. Et kuitenkaan saa myydä tätä PDF:ää tai sen sisältöä. Jos sinulla on kysyttävää, käy osoitteessa www.flashcardo.com/fi ottaaksesi meihin yhteyttä. Kiitos!

Vastuuvapauslauseke

TÄMÄ PDF TARJOTAAN "SELLAISENAAN" ILMAN MITÄÄN TAKUUTA, ILMOITETTUA TAI OLETETTUA, MUKAAN LUKIEN MUTTA EI RAJOITTUEN TAKUUSEEN KAUPALLISESTA HYÖDYNNETTÄVYYDESTÄ, SOPIVUUDESTA TIETTYYN TARKOITUKSEEN JA OIKEUKSIEN LOUKKAAMATTOMUUDESTA. MISSÄÄN TAPAUKSESSA TEKIJÄT TAI TEKIJÄNOIKEUDEN HALTIJAT EIVÄT OLE VASTUUSSA MISTÄÄN VAATEISTA, VAHINGOISTA TAI MUISTA VASTUUISTA, OLIKYSEESSÄ SITTEN SOPIMUS, OIKEUDENVASTAINEN TEKO TAI MUU, JOTKA JOHTUVAT TÄSTÄ PDF:Ä TAI SEN KÄYTÖSTÄ TAI MUISTA TOIMISTA PDF YHTEYDESSÄ.

Tekijänoikeus © 2025 Flashcardo.com. Kaikki oikeudet pidätetään

Kaksipuolinen tulostus

Huomaa, että nämä muistipelikortit on tarkoitettu tulostettaviksi kaksipuolisina. Jos tulostimesi ei tue kaksipuolista tulostusta, lataa yksittäiset muistipelikorttien PDF-tiedostot tulostamista varten.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

hän

sinä

minä

me

se

hän

mikä

he

te

miksi

missä

kuka

milloin

kumpi

miten

todella

jos

sitten

ei

koska

mutta

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Kuinka paljon tämä maksaa?

Tarvitsen tätä

tämä

tai

kaikki

että

Tiedän

tietää

ja

tulla

ajatella

Minä en tiedä

löytää

ottaa

laittaa

puhua

työskennellä

kuunnella

auttaa

tykätä

antaa

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

odottaa

soittaa

rakastaa

Rakastatko minua?

En pidä tästä

Pidän sinusta

1

0

Minä rakastan sinua

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

16

15

14

19

18

17

vanha

uusi

20

kuinka paljon?

moni

harva

oikea

väärä

kuinka monta?

onnellinen

hyvä

huono

pieni

pitkä

lyhyt

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

täällä

siellä

iso

kaunis

vasen

oikea

hei

vanha

nuori

ole varovainen

ok

nähdään myöhemmin

hyvää päivää

tietysti

ole huoleti

näkemiin

hei hei

moi

kiitos

anteeksi

anteeksi

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

nyt

Haluan tämän

ole hyvä

yö

aamu

iltapäivä

keskipäivä

ilta

aamu

minuutti

tunti

keskiyö

viikko

päivä

sekunti

aika

vuosi

kuukausi

eilen

toissapäivänä

päiväys

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

ylihuomenna

huomenna

tänään

keskiviikko

tiistai

maanantai

lauantai

perjantai

torstai

elämä

Huomenna on lauantai

sunnuntai

rakkaus

mies

nainen

ystävä

tyttöystävä

poikaystävä

lapsi

seksi

suudelma

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

poika

tyttö

vauva

äiti

iskä

äiskä

poika

vanhemmat

isä

pikkuveli

pikkusisko

tytär

seistä

isovelj

isosisko

sulkea

maata

istua

voittaa

hävitä

avata

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

laittaa päälle

elää

kuolla

vahingoittaa

tappaa

sammuttaa

juoda

katsoa

koskea

tavata

kävellä

syödä

seurata

suudella

lyödä vetoa

kysyä

vastata

mennä naimisiin

liiketoiminta

yhtiö

kysymys

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

puhelin

raha

työ

sairaala

lääkäri

toimisto

presidentti

poliisi

sairaanhoitaja

punainen

musta

valkoinen

keltainen

vihreä

sininen

hauska

nopea

hidas

vaikea

reilu

epäreilu

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

rikas

Tämä on vaikeaa

helppo

heikko

vahva

köyhä

ylpeä

väsynyt

turvallinen

terve

sairas

kylläinen

korkea

matala

vihainen

aina

jokainen

suora

jo

uudelleen

oikeastaan

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

lisää

eniten

vähemmän

erittäin

ei yhtään

Haluan lisää

lehmä

sika

eläin

lammas

koira

hevonen

karhu

kissa

apina

perhonen

ankka

kana

hämähäkki

kala

mehiläinen

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

sisällä

ulkona

käärme

alla

lähellä

kaukana

edessä

vieressä

yllä

hapan

makea

takana

kova

pehmeä

outo

hullu

tyhmä

suloinen

lyhyt

pitkä

kiireinen

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

siisti

yllättynyt

huolestunut

nokkela

ilkeä

kiltti

pää

kuuma

kylmä

suu

hius

nenä

käsi

silmä

korva

aivot

sydän

jalkaterä

painaa

työntää

vetää

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

tapella

ottaa kiinni

lyödä

lukea

juosta

heittää

laskea

korjata

kirjoittaa

ostaa

myydä

leikata

unelmoida

opiskella

maksaa

juhlia

pelata

nukkua

siivota

nauttia

levätä

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

ovi

talo

koulu

hää

vaimo

aviomies

koti

auto

henkilö

21

numero

kaupunki

30

26

22

37

33

31

44

41

40

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

một trăm

một nghìn

mười nghìn

một trăm nghìn

một triệu

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

10.000

1000

100

minun koirani

1.000.000

100.000

hänen autonsa

hänen pukunsa

sinun kissasi

teidän joukkueenne

kotimme

sen pallo

yhdessä

jokainen

heidän yrityksensä

kippis

ei ole väliä

muut

tervetuloa

olen samaa mieltä

rentoudu

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

käänny vasemmalle

käänny oikealle

ei huolta

muna

Tule mukaani

mene suoraan

kala

maito

juusto

hedelmä

kasvis

liha

leipä

öljy

luu

karkki

suklaa

sokeri

vesi

juoma

kakku

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

tee

kahvi

sooda

salaatti

viini

olut

aamiainen

jälkiruoka

keitto

pizza

päivällinen

lounas

juna-asema

juna

bussi

laiva

lentokone

bussipysäkki

moottoripyörä

polkupyörä

kuorma-auto

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

parkkipaikka

liikennevalo

taksi

kenkä

vaate

tie

paita

villapaita

päälystakki

housut

puku

takki

sukka

T-paita

mekko

silmälasit

alushousut

rintaliivit

lompakko

kukkaro

käsilaukku

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

rannekello

hattu

sormus

Minun nimeni on David

Mikä sinun nimesi on?

tasku

Oletko kunnossa?

kuinka voit?

Olen 22-vuotias

kevät

Kaipaen sinua

Missä on vessa?

talvi

syksy

kesä

maaliskuu

helmikuu

tammikuu

kesäkuu

toukokuu

huhtikuu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

syyskuu

elokuu

heinäkuu

joulukuu

marraskuu

lokakuu

markkinat

lasku

ostos

huoneisto

rakennus

ruokakauppa

kirkko

maatila

yliopisto

kuntosali

baari

ravintola

kartta

WC

puisto

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

ase

poliisi

ambulanssi

lähiö

valtio

palomiehet

lääke

terveys

kylä

leikkaus

potilas

onnettomuus

flunssa

kuume

pilleri

yskä

tapaaminen

haava

olkapää

takapuoli

kaula

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

käsivarsi

jalka

polvi

selkä

rinta

vatsa

huuli

kieli

hammas

mahalaukku

varvas

sormi

hermo

maksa

keuhko

väri

suoli

munuainen

ruskea

harmaa

oranssi

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

raskas

tylsä

vaaleanpunainen

nälkäinen

yksinäinen

kevyt

jyrkkä

surullinen

janoinen

kulmikas

pyöreä

tasainen

syvä

leveä

kapea

pohjoinen

valtava

matala

länsi

etelä

itä

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

täysi

puhdas

likainen

halpa

kallis

tyhjä

seksikäs

vaalea

tumma

antelias

rohkea

laiska

typerä

ruma

komea

sokea

syyllinen

ystävällinen

kuiva

märkä

humalainen

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

hiljainen

äänekäs

lämmin

kylpyhuone

keittiö

äänetön

puutarha

makuuhuone

olohuone

kellari

seinä

autotalli

katto

portaat

WC

muki

veitsi

ikkuna

kuppi

lautanen

lasi

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

televisio

kulho

roskakori

peili

sänky

kirjoituspöytä

valokuva

sohva

suihku

tuoli

pöytä

kello

naapuri

ovikello

uima-allas

ampua

valita

epäonnistua

puolustaa

pudota

äänestää

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

polttaa

varastaa

hyökätä

lentää

tupakoida

pelastaa

potkaista

sylkeä

kantaa

haistaa

hengittää

purra

hymyillä

laulaa

itkeä

kutistua

kasvaa

nauraa

jakaa

uhata

riidellä

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

varoittaa

piilottaa

ruokkia

pyöriä

hypätä

uida

kopioida

kaivaa

nostaa

harjoitella

etsiä

toimittaa

käydä suihkussa

maalata

matkustaa

pestä

lukita

avata

kirja

laittaa ruokaa

rukoilla

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

ba phần trăm

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

koe

kotitehtävät

kirjasto

historia

tiede

oppitunti

ranska

englanti

taide

3%

lyijykynä

kynä

kolmas

toinen

ensimmäinen

neliö

tulos

neljäs

tutkimus

pinta

ympyrä

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

x nhỏ hơn y

x lớn hơn y

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

maisteri

kandidaatti

aste

stressi

$x > y$

$x < y$

osasto

henkilöstö

vakuutus

kirje

osoite

palkkaus

lentäjä

etsivä

kapteeni

lakimies

opettaja

professori

tuomari

avustaja

sihteeri

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

kokki

johtaja

johtaja

rikollinen

bussikuski

taksikuski

puhelinnumero

taiteilija

malli

chatti

sovellus

signaali

sähköpostiosoite

URL

tiedosto

kännykkä

sähköposti

verkkosivusto

todiste

vankila

laki

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

tuomioistuin

todistaja

sakko

voitto

menetys

allekirjoitus

luottokortti

määrä

asiakas

uima-allas

pankkiautomaatti

salasana

radio

kamera

sähkövirta

laukku

pullo

lahja

enkeli

nukke

avain

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

hammasharja

hammastahna

kampa

nenäliina

voide

shampoo

elokuva

TV

huulipuna

lippu

istuin

uutiset

näyttämö

musiikki

kuvaruutu

vitsi

maalaus

yleisö

aikakauslehti

sanomalehti

artikkeli

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

tuhka

luonto

mainos

kuu

timantti

tuli

tähti

aurinko

maa

rannikko

maailmankaikkeus

planeetta

aavikko

metsä

järvi

joki

kivi

mäki

saari

vuori

laakso

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

sää

meri

valtameri

myrsky

lumi

jää

kasvi

tuuli

sade

ruusu

ruoho

puu

metalli

kaasu

kukka

Hopea on halvempaa kuin
kulta

hopea

kulta

jäsen

loma

Kulta on kalliimpaa kuin
hopea

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

vieras

uimaranta

hotelli

uusivuosi

joulu

syntymäpäivä

täti

setä

pääsiäinen

isoäiti

isoisä

isoäiti

hauta

kuolema

isoisä

sulhanen

morsian

avioero

110

105

101

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

con hồ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

tiikeri

990

949

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

jänis

rotta

hiiri

norsu

aasi

leijona

kyyhkynen

kukko

lintu

ötökkä

hyönteinen

hanhi

muurahainen

kärpänen

hyttynen

delfiini

hai

valas

usein

sammakko

etana

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

vaikka

yhtäkkiä

heti

juoksu

tennis

voimistelu

luistelu

golf

pyöräily

uinti

koripallo

jalkapallo

Yhdistynyt kuningaskunta

vaellus

sukellus

Italia

Sveitsi

Espanja

Thaimaa

Saksa

Ranska

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Japani

Venäjä

Singapore

Kiina

Intia

Israel

Kanada

Meksiko

Yhdysvallat

Argentiina

Brasilia

Chile

Marokko

Nigeria

Etelä-Afrikka

Algeria

Kenia

Libya

Australia

Uusi Seelanti

Egypti

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

một giờ

hai giờ năm phút

ba giờ mười phút

bốn giờ mười lăm

năm giờ hai mươi

sáu giờ hai mươi năm

bảy giờ rưỡi

tám giờ ba mươi lăm

mười giờ kém hai mươi

mười một giờ kém mười năm

mười hai giờ kém mười

một giờ kém năm

một giờ sáng

hai giờ chiều

Aasia

Eurooppa

Afrikka

puoli tuntia

vartti

Amerikka

2:05

1:00

kolme varttia

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

kaksi iltapäivällä

yksi yöllä

12:55

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

ensi viikko

tämä viikko

viime viikko

ensi vuonna

tänä vuonna

viime vuonna

ensi kuussa

tässä kuussa

viime kuussa

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

leuka

ryppy

otsa

ripset

parta

poski

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

niska

vyötärö

kulmakarva

pikkusormi

peukalo

rintakehä

etusormi

keskisormi

nimetön

kantapää

sormenkynsi

ranne

luu

lihas

selkäranka

nikama

kylkiluu

luuranko

valtimo

suoni

rakko

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

penis

sperma

vagina

tulinen

mehukas

kives

keitetty

raaka

suolainen

tiukka

ahne

ujo

kuuro